

Số: 45/2019/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định số lượng chức danh, một số chế độ đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của liên Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 102/2010/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2010 của liên Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ và việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách cho công tác dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình ở địa phương;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BCA ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 293/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chức danh, số lượng; mức khoán quỹ phụ cấp; mức phụ cấp từng chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)

1. Chức danh, mức phụ cấp từng chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: *Có Phụ lục số 01 kèm theo.*

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách

a) Cấp xã loại I không quá 13 người;

b) Cấp xã loại II không quá 12 người;

c) Cấp xã loại III không quá 10 người.

3. Mức khoán quỹ phụ cấp hàng tháng các chức danh (*bao gồm cả kinh phí hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế*) theo quy định tại khoản 5, Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, cụ thể:

a) Cấp xã loại I được khoán quỹ phụ cấp bằng 16,0 lần mức lương cơ sở;

b) Cấp xã loại II được khoán quỹ phụ cấp bằng 13,7 lần mức lương cơ sở;

c) Cấp xã loại III được khoán quỹ phụ cấp bằng 11,4 lần mức lương cơ sở.

Điều 2. Chức danh, số lượng; mức khoán quỹ phụ cấp, bồi dưỡng; mức phụ cấp, bồi dưỡng từng chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố

1. Chức danh, mức phụ cấp từng chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố: *Có Phụ lục số 02 kèm theo.*

Số lượng người hoạt động không chuyên trách không quá 03 người/01 thôn, tổ dân phố.

2. Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và mức bồi dưỡng người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố: *Có Phụ lục số 03 kèm theo.*

3. Mức khoán quỹ phụ cấp, bồi dưỡng hàng tháng cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố

a) Thôn, tổ dân phố loại I bằng 6,50 lần mức lương cơ sở;

b) Thôn, tổ dân phố loại II, loại III bằng 5,68 lần mức lương cơ sở.

Điều 3. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

1. Cán bộ, công chức cấp xã đảm nhiệm thêm không quá 01 chức danh không chuyên trách và được hưởng 50% phụ cấp của chức danh đảm nhiệm.

2. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã đảm nhiệm thêm nhiệm vụ của 01 chức danh không chuyên trách khác thì được hưởng 100% phụ cấp của chức danh đảm nhiệm; nếu đảm nhiệm thêm nhiệm vụ của chức danh không chuyên trách khác nữa thì được hưởng thêm 50% phụ cấp của chức danh đảm nhiệm (một người hoạt động không chuyên trách được đảm nhiệm tối đa 03 chức danh).

3. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có thể đảm nhiệm thêm nhiệm vụ của 01 chức danh không chuyên trách khác và đảm nhiệm thêm không quá 01 công việc ở thôn, tổ dân phố và được hưởng 100% phụ cấp, bồi dưỡng của chức danh, công việc đảm nhiệm.

4. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được đảm nhiệm thêm không quá 02 công việc ở thôn, tổ dân phố và được hưởng 100% mức bồi dưỡng của công việc đó.

5. Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố được làm thêm không quá 02 công việc khác nữa và được hưởng 100% mức bồi dưỡng công việc đó.

Điều 4. Nguồn kinh phí

1. Do ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Kết thúc niên độ ngân sách, trường hợp quỹ phụ cấp, bồi dưỡng theo mức khoán sau khi đã thực hiện chi trả theo quy định mà vẫn còn dư, được sử dụng để bổ sung thu nhập tăng thêm cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, việc tuyển chọn những người hoạt động không chuyên trách và triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang./.

Nơi nhận: *tu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, TH, SNV (4 bản).

Bản điện tử:

- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh;
- Các Sở, cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ qua Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Thường trực Thành ủy, Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng;
- Cổng thông tin ĐBDC tỉnh Bắc Giang.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hải

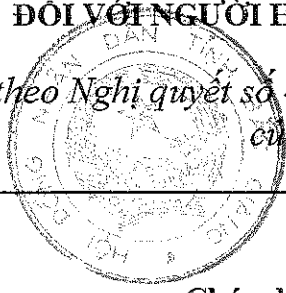
**CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP TỪNG CHỨC DANH
ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

STT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)		
		Xã, phường, thị trấn loại 1	Xã, phường, thị trấn loại 2	Xã, phường, thị trấn loại 3
1	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	0,9	0,7	0,6
2	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;	0,8	0,7	0,6
3	Phó Chủ tịch Hội Nông dân (chỉ bố trí ở đơn vị có tổ chức Hội Nông dân)	0,8	0,7	0,6
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	0,8	0,7	0,6
5	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	0,8	0,7	0,6
6	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0,9	0,7	0,6
7	Trưởng ban Thanh tra nhân dân	0,9	0,7	0,6
8	Phó trưởng Công an xã, thị trấn (Trưởng ban Bảo vệ dân phố đối với phường)	0,9	0,8	0,6
9	Chỉ huy phó Ban chỉ huy Quân sự	0,9	0,7	0,6
10	Thủ quỹ, văn thư, lưu trữ;	0,8	0,7	0,6
11	Đài truyền thanh- Quản lý văn hóa, thông tin, thể thao	0,9	0,8	0,6
12	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	0,9	0,7	0,6
13	Phó ban Tổ chức Đảng ủy	0,8	0,7	0,6
14	Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	0,8	0,7	0,6
15	Văn phòng Đảng ủy	0,9	0,8	0,6
16	Công an viên đối với xã, thị trấn (Phó ban Bảo vệ dân phố đối với phường).	0,8	0,7	0,6

**CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP TỪNG CHỨC DANH
ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở
THÔN, TỔ DÂN PHỐ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của HĐND tỉnh Bắc Giang)*



STT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)	
		Thôn, tổ dân phố loại I	Thôn, tổ dân phố loại II, loại III
1	Bí thư Chi bộ thôn, tổ dân phố	1,0	0,9
2	Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố)	1,0	0,9
3	Trưởng ban công tác mặt trận thôn, tổ dân phố	0,7	0,6

**MỨC BỒI DƯỠNG NGƯỜI THAM GIA
CÁC CÔNG VIỆC Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

STT	Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố	Mức bồi dưỡng hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)	
		Thôn, tổ dân phố loại I	Thôn, tổ dân phố loại II, loại III
1	Phó thôn (Tổ phó tổ dân phố)	0,7	0,6
2	Công an viên ở thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn (Bảo vệ dân phố ở tổ dân phố thuộc phường)	0,7	0,6
3	Thôn (tổ) đội trưởng	0,5	0,4
4	Nhân viên y tế và dân số	0,5	0,4
5	Phó Bí thư Chi bộ	0,25	0,23
6	Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi	0,23	0,21
7	Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh	0,23	0,21
8	Chi hội trưởng Hội Nông dân	0,23	0,21
9	Chi hội trưởng Hội Liên hiệp phụ nữ	0,23	0,21
10	Bí thư chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0,23	0,21

